

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2023/DS - PT
Ngày 10 – 5 – 2023
Về việc tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 443/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 410/2023/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Võ Thị Kim L, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Ấp BT3, xã BT, huyện BD, tỉnh BT.

2. Bà Võ Thị Kim N1, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Ấp 1 GS, xã BT, huyện BD, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Kim L: Ông Võ Văn V, sinh năm: 1962 là đại diện theo ủy quyền (Tại Giấy ủy quyền ngày 07/11/2019) (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

- Bị đơn: Bà Võ Thị Kim D, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Kim D: Bà Nguyễn Thanh Lan, sinh năm: 1977 là đại diện theo ủy quyền (Tại hợp đồng ủy quyền ngày 23/02/2023) (có mặt)

Địa chỉ: Số 70/2Đ đường PĐP, khu phố 2, phường 4, thành phố BT, tỉnh BT.

Địa chỉ liên hệ: Số 301C1 PĐP, phường PK, thành phố BT, tỉnh BT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Văn V, sinh năm: 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Võ Văn H1, sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

3. Ông Võ Văn L2, sinh năm: 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Ông Võ Văn S, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 320/26 đường PHI, phường 12, Quận GV, Thành phố HCM.

5. Ông Hồ Văn H2, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp của ông Hồ Văn H2: Bà Nguyễn Thanh L3, sinh năm: 1977 là đại diện theo ủy quyền (Tại hợp đồng ủy quyền ngày 23/02/2023) (có mặt)

Địa chỉ: Số 70/2Đ đường PĐP, khu phố 2, phường 4, thành phố BT, tỉnh BT.

Địa chỉ liên hệ: Số 301C1 PĐP, phường PK, thành phố BT, tỉnh BT.

6. Ông Hồ Hồng P, sinh năm: 1997 (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 04/4/2023)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

7. Chị Hồ Hồng Y, sinh năm: 2002 (có đơn xin từ chối tham gia tố tụng ngày 28/3/2023)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Người kháng cáo:* Bà Võ Thị Kim L1, ông Võ Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/7/2019, biên bản làm việc ngày 22/10/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn V trình bày như sau:

Nguyên vào năm 1982, Nhà nước có chủ trương cho người dân, gia đình ông được tập đoàn cấp diện tích 8.067 m² đất thuộc thửa 125, tờ bản đồ số 20 cho các thành viên trong hộ gia đình ông Võ Văn N2 như sau: Ông Võ Văn N2, bà Ngô Thị R, ông Võ Văn V, bà Võ Thị Kim L1, bà Võ Thị Kim N1, ông Võ Văn L2, bà Võ Thị Kim D, ông Võ Văn H1. Chủ trương cấp đất cho lao động chính và lao động phụ. Lao động chính gồm những người sau đây: Ông Võ Văn N2, bà Ngô Thị R và ông Võ Văn V, tổng cộng ba lao động chính được 3.600 m² đất. Tổng diện tích còn lại là 4.467 m² cấp cho những lao động phụ còn lại là: bà Võ Thị Kim L1, bà Võ Thị Kim N1, ông Võ Văn L2, bà Võ Thị Kim D và ông Võ Văn H1. Định suất cấp cho lao động phụ là 600 m², phần còn lại Nhà nước cấp dư.

Năm 2006 thì ông Võ Văn N2 đã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành chuyển sổ đỏ của ông Võ Văn N2 từ hộ ông N2 sang cá nhân ông N2 không có sự thống nhất của các thành viên trong gia đình. Năm 2010, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn tách sổ từ ông Võ Văn N2 chuyển toàn bộ đất của các thành viên do Nhà nước sang cho ông Võ Văn H1 và bà Võ Thị Kim D, không thông qua ý kiến của những thành viên còn lại. Ông Võ Văn H1 được chia 3.769 m² thửa 230, tờ bản đồ số 20, khu phố 2, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT. Bà Võ Thị Kim D được chia 2.125 m² thửa 231, tờ bản đồ số 20, khu phố 2, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT. Ông Võ Văn H1 và bà Võ Thị Kim D đứng tên thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, diện tích 382 m². Ông Võ Văn L2 được chia 286 m², tờ bản đồ số 20, khu phố 2, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

Diện tích 3.769 m² ông Võ Văn H1 đã bán.

Diện tích chia cho bà D 2.125 m² bà đã bán một phần, phần còn lại bà D đang đứng tên thửa đất 532, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.417 m², ông Võ Văn N2 đã xác nhận phần đất bà Võ Thị Kim D đứng tên ông có chia cho bà Võ Thị Kim N1 và bà Võ Thị Kim L1.

Căn cứ vào Công văn số 1057/UBND-NC ngày 02/5/2019 về việc trả lời đơn kiến nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Văn N2 thường trú khu phố 2, thị trấn BĐ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01363 do Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp ngày 30/3/2006 đối với thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, diện tích 8.067 m² tọa lạc tại thị trấn BĐ cho cá nhân ông Võ Văn N2 là sai.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia thửa đất số 532, tờ bản đồ số 20 diện tích 1.417 m² do bà Võ Thị Kim D đứng tên chia cho nguyên đơn Võ Thị Kim L1 và Võ Thị Kim N1 do bà Võ Thị Kim D đứng tên chia.

Khi bà D bán đất cho người khác, bà D và bà N1 cũng biết, phần còn lại chỉ có 1.400 m², hai bà xin tiền bà D nhưng bà D không cho mà còn thách thức hai bà đi thưa. Sự việc cũng đã qua lâu rồi, hai bà không có yêu cầu gì đối với những phần đất

đã bán cho người khác. Phần bà L1 yêu cầu bà D và chồng bà D phải bồi hoàn kỷ phần bằng giá trị đất của 200 m². Phần bà N1 yêu cầu bà D và chồng bà D phải bồi hoàn kỷ phần bằng giá trị phần đất 300 m².

Nguyên đơn thống nhất các kết quả định giá mà Hội đồng định giá đã định. Chi phí tố tụng nguyên đơn đã bỏ ra tự nguyện chịu không yêu cầu xem xét.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị Kim D là ông Nguyễn Xuân H3 trình bày như sau:

Bà D là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.125 m², loại đất lúa, thửa đất tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn BÐ, huyện BÐ, tỉnh BT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO783461, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H02356 do Ủy ban nhân dân huyện BÐ cấp ngày 14/01/2009.

Nguồn gốc phần đất này do được nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ cha là ông Võ Văn N2 sinh năm 1940, mất năm 2019 và mẹ là Ngô Thị R sinh năm 1941, mất năm 2016 tặng cho theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được chứng thực số 06, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn BÐ chứng thực ngày 08/01/2009.

Quá trình khai thác sử dụng do điều kiện hoàn cảnh gia đình, bà D đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thùy P1 một phần thửa đất nêu trên, nên phần còn lại thửa 231 được đổi thành thửa 532, tờ bản đồ số 290, diện tích 1.417,4 m², loại đất: đất trồng lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ444745, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 05432 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT cấp ngày 11/12/2008.

Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Võ Thị Kim L1, bà Võ Thị Kim N1, bà D hoàn toàn không thống nhất, bởi vì: Năm 1999, hộ gia đình bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, diện tích 8.076 m², tọa lạc tại thị trấn BÐ, huyện BÐ, tỉnh BT do cha là Võ Văn N2 đại diện hộ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc này trong hộ có 05 người gồm: Cha Võ Văn N2, mẹ Ngô Thị R, Võ Thị Kim N1, Võ Thị Kim D, Võ Văn H1. Các anh, chị em gồm: Võ Văn V, Võ Văn H3, Võ Văn L2, Võ Văn S và Võ Thị Kim L1 đã có gia đình và đã tách sổ hộ khẩu ra ở riêng từ trước đó rất lâu. Do vậy, việc bà Võ Thị Kim L1, bà Võ Thị Kim N1 trình bày trong đơn khởi kiện cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình tại thời điểm đó có Võ Văn V, Võ Văn L2, Võ Thị Kim L1 là không hợp lý, không đúng với sự thật. Năm 2003, khi cha mẹ còn khỏe mạnh đã thống nhất chia cho các con, mỗi người một phần đất để làm ăn. Các anh chị em, trong đó có cả ông V, bà L1, bà N1 cũng được phần như các anh chị em khác. Tuy nhiên, có người thì nhận đất, người thì nhận tiền với giá trị tương đương phần đất mà họ có thể được nhận. Bản thân bà D, sau khi được chia phần, bà D có mua và cha mẹ ông có bán rẽ cho vợ chồng bà D một phần đất, gộp với phần diện tích được cha mẹ cho có diện tích 2.125 m².

Năm 2009, cha bà D đã lập thủ tục tặng cho cho bà D phần đất mà cha mẹ đã cho và bà D mua thêm từ năm 2003, đó chính là thửa đất số 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.125 m², loại đất: đất trồng lúa, thửa đất tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT. Ngày 14 tháng 01 năm 2009 bà D được Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO 783461, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H02356 đối với thửa đất trên. Thửa đất này, do hoàn cảnh gia đình, bà D cũng đã chuyển nhượng 01 phần cho 02 người khác từ năm 2018.

Như vậy, việc cha mẹ tặng cho đất cho bà D, bà D chuyển nhượng 01 phần cho người khác đều tiến hành tại Ủy ban nhân dân thị trấn BĐ và không có bất cứ sự ngăn cản, tranh chấp nào. Riêng việc bà D chuyển nhượng cho bà V, bà P1 thực hiện khi cha là ông N2 còn sống thì sao bà L1, bà N1 không cản trở hay yêu cầu cha ngăn cản ngay thời đó mà đợi đến thời điểm này mới tranh chấp. Khi cha mẹ phân chia tài sản thì lúc đó bà L1, bà N1 không nhận đất mà đồng ý nhận tiền với giá trị tương đương. Thì đến giờ lại yêu cầu bà D chia đất trong phần tài sản còn lại mà cha mẹ vừa cho, vừa bán rẻ cho bà D thì bà D không chấp nhận được. Việc cha bà D tặng cho quyền sử dụng đất thực hiện hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật và quy trình hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, việc bà L1, bà N1 yêu cầu phân chia phần đất còn lại sau khi bà D đã chuyển nhượng cho người khác vì hoàn cảnh gia đình là điều không hợp lý. Hơn nữa, trong đơn khởi kiện tại Tòa án thì lại cho rằng phần còn lại gồm 1.417,6 m² là phần mà cha đã chia cho bà L1, bà N1 từ trước, điều này là hoàn toàn bịa đặt vì năm 2003, khi cha chia đất cho các con đã chia phần đều như nhau, bà L1, bà N1 không nhận đất, mà nhận tiền tương đương giá trị đất, nay đòi chia phần trong phần tài sản mà cha mẹ vừa tặng cho, vừa bán với giá rẻ cho bà D là điều không phù hợp.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 06/12/2021, những lời trình bày tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn V trình bày:

Diện tích chia cho bà Võ Thị Kim D 2.125 m² bà D đã bán một phần, phần còn lại bà D đang đứng tên thửa 532, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.417 m². Trong phần này có cả phần của bà Liên, bà Nga và của ông V. Phần ông V yêu cầu được nhận 818 m², nhận bằng hiện vật. Lý do ông yêu cầu nhận 818 m² vì theo ông một suất lao động chính được chia là 1.200 m², nhưng ông đã khởi kiện một vụ án khác với bị đơn là ông H1 và bà D đối với thửa đất số 125, có diện tích 382 m². Tòa án nhân dân huyện BĐ đã xét xử và bác yêu cầu khởi kiện của ông và ông đang làm thủ tục kháng cáo đề nghị Tòa án tỉnh BT giải quyết. Ông thống nhất kết quả định giá của Hội đồng định giá. Trường hợp được nhận đất, ông đồng ý bồi hoàn công sức giữ gìn tôn tạo đất cho vợ chồng bà D.

Tại biên bản làm việc ngày 26/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn L2 trình bày:

Cha ông là Võ Văn N2 mẹ là Ngô Thị R, từ lúc xưa tới giờ đều có đăng ký và sinh sống tại khu phố 2, thị trấn BĐ. Vào thời điểm năm 1980 - 1985 thì hộ của ông Võ Văn N2 có vô tập đoàn. Trước khi vào tập đoàn thì hộ của cha ông cũng có đất rọc để trồng hoa màu khoảng 1 công mấy. Tại thời điểm đầu năm 1985 thì tập đoàn phân chia đất cho tập đoàn viên. Lúc đó ông còn nhỏ nên cũng không biết chia đất cho nhà được bao nhiêu, nhà gồm những ai còn ở đó, ai đi vào năm nào ông cũng không nhớ. Phần cá nhân ông ở chung với ba mẹ từ nhỏ tại khu phố 2, thị trấn BĐ, huyện BĐ, tỉnh BT. Đến khi ông cưới vợ ra ở riêng là vào khoảng năm 1993 hay năm 1994, thì ông mới ra khu phố 3 (tại phần đất tranh chấp bây giờ D đang ở) cất nhà ở và mãi đến năm 2009 thì cha ông mới cất cho ông một phần là 281 m² do ông đứng tên cho tới bây giờ. Sự việc tranh chấp giữa các anh chị em trong nhà ông không có ý kiến gì, ông không có yêu cầu gì cho bản thân ông trong vụ kiện này, vì cha ông đã cho ông rồi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất hiện nay bà L1 và bà N1 tranh chấp với bà D theo ông được biết là của cha ông là ông Võ Văn N2 còn về việc phần đất này có vào tập đoàn hay không thì ông không biết cũng như không có nghe ai nói. Gia đình có tất cả là 08 người:

1. Võ Văn V, sinh năm 1962.
2. Võ Văn H3, sinh năm 1959.
3. Võ Thị Kim L1, sinh năm 1967.
4. Võ Thị Kim N1, sinh năm 1969.
5. Võ Văn L2, sinh năm 1971.
6. Võ Văn S, sinh năm 1973.
7. Võ Thị Kim D, sinh năm 1975.
8. Võ Văn H1, sinh năm 1978.

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn cho rằng phần đất này cha ông là ông N2 tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông và bà Võ Thị Kim D là không có. Phần đất này là tài sản của riêng ông N2 cho nên ông N2 muốn cho ai là quyền của ông N2. Đối với vụ việc khởi kiện của bà L1, bà N1 kiện bà D, ông không có ý kiến gì và không yêu cầu gì hết. Lý do ông không liên quan gì đến vụ án này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn S trình bày:

Ông là con của ông Võ Văn N2 và bà Ngô Thị R. Từ lúc mới sinh ra đến năm 1995 thì ông chung hộ khẩu với ông N2, bà R. Thời gian năm 1982 đến năm 1985, khoảng thời gian này tập đoàn khoán đất cho hộ gia đình của ông N2 và bà R thì hai ông anh của ông không có cùng hộ khẩu với cha mẹ là ông Võ Văn H3 và ông Võ Văn V. Thời điểm này hộ của cha được tập đoàn khoán và cấp đất gồm Võ Thị Kim L1, Võ Thị Kim N1, Võ Văn L2, Võ Văn S, Võ Thị Kim D và Võ Văn H1. Lý do: Tại thời điểm đó ông V và ông H3 không có hộ khẩu là do ông V trốn quân dịch nên ông N2 không có khai ông V cùng hộ khẩu với cha, mẹ. Còn ông H3 thì có vợ, ra ở riêng nên đã tách hộ khẩu ra riêng nên không có chung hộ khẩu với ông N2, bà R. Thời gian cha mẹ ông còn sống đã chia phần ăn cho ông V cũng như tất cả các anh em trong gia đình, duy chỉ có ông Võ Văn H3 là cha mẹ không có chia phần ăn. Ông khẳng định lúc cha mẹ còn sống tất cả các thửa mà tập đoàn cấp cho hộ gia đình của ông N2, bà R và cả những phần đất của cha mẹ, đều có làm thủ tục chia đất cho tất cả các con trong gia đình và tại thời điểm đó ông V cũng không có ý kiến gì. Sau khi chia đất xong thì tất cả đều canh tác ổn định cho đến khi ông V tranh chấp đến Tòa án thì mới biết. Ông cũng có phần được tập đoàn cấp tại thời điểm những năm 1982-1985 nhưng hiện tại ông không có yêu cầu gì hết vì lúc cha ông còn sống, đã chia cho các anh chị em của ông, ông đã đồng ý nên xác định là quyền sử dụng đất mà tập đoàn đã khoán cấp cho ông tại thời điểm hiện nay ông không còn nữa nên trong vụ án nêu trên ông không có yêu cầu gì.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 29 Điều 3; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim L1, bà Võ Thị Kim N1 đối với bà Võ Thị Kim D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn V đối với bà Võ Thị Kim D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, ông Võ Văn V kháng cáo.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, bà Võ Thị Kim L1 và bà Võ Thị Kim N1 làm đơn kháng cáo nhưng chỉ có bà Liên ký tên dưới đơn.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022, bà Võ Thị Kim L1 có đơn xin rút đơn kháng cáo nộp tại Tòa án nhân dân huyện BD.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Võ Văn V giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng công nhận đất tranh chấp là đất cấp cho hộ ông Võ Văn N2 vào năm 1982, trong đó có phần ông và ông yêu cầu được chia phần đất có diện tích 818 m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị Kim D không đồng ý nội dung kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Võ Thị Kim L1, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông V, đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của ông Võ Văn V, bà Võ Thị Kim N1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 02/11/2022, bà Võ Thị Kim L1 làm đơn xin rút đơn kháng cáo và tự nộp tại Tòa án nhân dân huyện BD nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà L1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung: Xét nguồn gốc thửa đất số 125, tờ số 20, tọa lạc tại thị trấn BD là do Tập đoàn 1 Ba ô thị trấn cấp vào năm 1985. Sự kiện này được ông Võ Văn N2 xác định là do tập đoàn cấp thể hiện tại Đơn xin đăng ký Quyền sử dụng đất ngày 14/4/1999. Đồng thời, được Ban quản lý tập đoàn 1 Ba ô xác định sự kiện này thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 20/10/2020. Phần đất thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 20, được cấp lần đầu cho ông Võ Văn N2 vào ngày 30/3/2006, diện tích ban đầu là 8.067 m². Tại Công văn số 1208/UBND-NC ngày 16/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện BD xác định về việc thửa đất trên cấp cho cá nhân ông Võ Văn N2 là sai quy định. Tuy nhiên, sau khi cấp lần đầu vào năm 2006, thửa đất số 125 đã nhiều lần biến động như sau:

1. Ông Võ Văn N2 tặng cho con là ông Võ Văn H1 phần đất có diện tích 3.676 m². Ông H1 được cấp đất ngày 14/01/2009, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 20.

2. Ông Võ Văn N2 tặng cho con là Võ Thị Kim D đứng tên phần đất có

diện tích 2.125 m². Bà D được cấp đất ngày 14/01/2009, thửa đất số 231, tờ bản đồ số 20 (Có phần đất các bên đang tranh chấp).

3. Ông Võ Văn N2 tặng cho con là Võ Văn L2 phần đất có diện tích 281 m². Ông L2 được cấp đất ngày 14/01/2009, thửa đất số 232, tờ bản đồ số 20.

4. Ông Võ Văn N2 bán cho ông Huỳnh Văn L4 phần đất có diện tích 920 m². Hợp đồng mua bán ngày 13/3/2009. Thửa đất ông L4 được cấp là thửa 173, tờ bản đồ số 20.

5. Ông Võ Văn N2 bán cho Nguyễn Kim N3 phần đất có diện tích 669 m². Hợp đồng mua bán ngày 06/3/2009. Thửa đất cấp cho bà N3 là thửa 174, tờ bản đồ số 20.

6. Phần còn lại cũng là thửa 125, ông Ngôi tặng cho ông Võ Văn H1 và bà Võ Thị Kim D có diện tích 382 m². Phần ông H1, bà D cùng đứng tên thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, cấp ngày 29/3/2010 (Phần đất ông V tranh chấp với ông H1, bà D).

Phần đất ông N2 tặng cho bà D trải qua các lần biến động như sau: Bà D bán cho bà Nguyễn Thị V phần đất có diện tích 33,2 m². Bà V được cấp thửa đất số 533, tờ bản đồ số 20, cấp ngày 09/01/2019. Bà D bán cho Nguyễn Thùy P1 phần đất có diện tích 354,6 m². Bà P1 được cấp thửa đất số 534, tờ bản đồ số 20, cấp ngày 09/01/2019. Phần đất của bà D còn lại là thửa 532, diện tích 1.417 m². Bà D được cấp chủ quyền sau khi chuyển nhượng là 11/12/2018 (Phần đất đang tranh chấp).

[3] Căn cứ Biên bản xác minh của Ban quản lý tập đoàn 01 Ba ô xác định vào năm 1985 thực hiện theo Chỉ thị 100 của Chính phủ thì hộ gia đình ông Võ Văn N2 được tập đoàn cấp đất, căn cứ vào sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông N2 mà xác định số thành viên trong hộ gia đình để cấp và định suất 1.000 m² cho mỗi thành viên không phân biệt lao động chính hay lao động ăn theo. Tại thời điểm năm 1985 gia đình ông N2 chỉ có 07 nhân khẩu nên được cấp 7.000 m², tại thời điểm cấp đất là căn cứ vào số nhân khẩu có trong hộ gia đình để cấp đất phải là người thật việc thật tức là phải có lao động ở tập đoàn thì mới có khoán đất, nếu có tên trong sổ hộ khẩu nhưng không có lao động, không có mặt thì cũng không có khoán đất.

[4] Chứng cứ ông V cung cấp là Giấy xác nhận ngày 19/02/2019 (bản photo), nội dung ông N2 xác định thửa đất số 231, tờ bản đồ số 20, có diện tích 2.125 m² là cho 03 người con gái. Tuy nhiên, giấy xác nhận trên nêu của ông N2 thật sự thì cũng là phát sinh sau khi đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D (bà D được cấp ngày 14/01/2009, sau đó 10 năm). Ông N2 không có quyền xác định kỷ phần đối với phần đất mà mình đã lập thủ tục tặng cho người khác, việc này là không có giá trị pháp lý. Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 13/5/2021), bà N1 cũng thừa nhận phần đất ông N2 cho bà D có diện tích 2.125 m², trong đó có một phần bà D mua, một phần do

ông N2 cho, không phải toàn bộ do ông N2 cho. Như vậy, bà D có trình bày do bà mua rẻ của ông N2 là có cơ sở.

[5] Xét yêu cầu độc lập của ông V: Ông V yêu cầu được nhận 818 m² đất trong thửa đất số 532, tờ bản đồ số 20. Lý do, theo ông V lao động chính được cấp 1.200 m² và ông V đã tranh chấp phần đất có diện tích 382 m², tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, do ông Võ Văn H1 và bà Võ Thị Kim D cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, tại thời điểm cấp đất cho hộ ông N2 năm 1982, hộ ông N2 không có tên ông V. Căn cứ vào Công văn số 48 ngày 25/11/2021 và Công văn số 906 ngày 30/11/2021 của Công an huyện Bình Đại cùng đơn xin nhập hộ khẩu của ông V năm 1989 đã xác định vào thời điểm năm 1980 – 1985, ông V không có tên trong hộ khẩu và trên thực tế ông V cũng không quản lý sử dụng phần đất nào trong số phần ông N2 được cấp. Các anh chị em của ông V được cho phần đất và thực hiện việc sang nhượng đất diễn ra trong thời gian dài, ông V cũng không có ý kiến gì. Ngoài ra, trong Giấy xác nhận ngày 19/02/2019 nêu trên (bản photo) do chính ông V nộp, có chữ ký của ông V trong đó, nội dung không nhắc đến có kỷ phần của ông V trong phần đất này và ông V cũng không có ý kiến gì. Tại Bản tự khai ngày 08/11/2019 do ông V tự khai và biên bản làm việc ngày 19/5/2021, ông Vui đều cho rằng thửa đất 2.125 m² ông N2 cho bà D là của 03 người con gái, trong phần đất còn lại là 1.417 m² của bà D đứng tên, ông V không có phần trong này. Từ các phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V là có cơ sở.

[6] Xét thấy, ông Võ Văn V kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông V phải chịu án phí, tuy nhiên ông V thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xem xét giải quyết yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Kim L1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện BĐ, tỉnh BT.

Áp dụng khoản 29 Điều 3, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim L1, bà Võ Thị Kim N1 đối với bà Võ Thị Kim D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn V đối với bà Võ Thị Kim D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Kim L1 phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà đã nộp 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005901 ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BD. Hoàn trả cho bà Võ Thị Kim L1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Bà Võ Thị Kim N1 phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà đã nộp 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005902 ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BD. Hoàn trả cho bà Võ Thị Kim N1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Văn V thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

Hoàn trả cho bà Võ Thị Kim L1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010254 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh BT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Chánh án TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Văn Phận